

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35



Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1130-2013-001-1

U - C.T.
T.Y.
HỮU HẠN
ITE
NAM
TP. HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.480.778.757.151	2.086.354.895.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	568.330.087.155	483.361.381.430
1. Tiền	111		408.393.090.759	202.303.981.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		159.936.996.396	281.057.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.005.410.582.386	846.950.580.626
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.046.180.676.828	900.879.394.213
2. Trả trước cho người bán	132		61.942.784.500	41.702.040.067
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.433.881.015	4.764.067.248
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(107.146.759.957)	(100.394.920.902)
III. Hàng tồn kho	140	8	875.680.669.372	708.922.514.087
1. Hàng tồn kho	141		875.680.669.372	708.922.514.087
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.357.418.238	47.120.419.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.414.094.653	2.222.298.608
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.458.019.813	29.173.869.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.165.284.610	2.804.415.451
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	7.320.019.162	12.919.835.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		546.290.267.717	406.384.802.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		527.136.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	213		527.136.000	-
II. Tài sản cố định	220		386.665.938.532	301.465.273.933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	244.103.626.329	225.576.867.981
- Nguyên giá	222		485.114.681.796	449.360.234.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.011.055.467)	(223.783.366.802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.649.974.085	-
- Nguyên giá	228		3.814.284.398	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.164.310.313)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	139.912.338.118	75.888.405.952
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.156.922.059	43.170.914.478
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	75.557.956.000	43.557.956.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(13.401.033.941)	(387.041.522)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		96.940.271.126	61.748.614.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	96.940.271.126	61.748.614.350
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.027.069.024.868	2.492.739.698.294

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.895.374.080.163	1.504.094.223.919
I. Nợ ngắn hạn	310		1.877.641.152.163	1.494.260.723.519
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.132.961.573.540	1.067.449.651.238
2. Phải trả người bán	312		668.810.883.128	346.326.208.345
3. Người mua trả tiền trước	313		17.642.547.003	14.883.855.551
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	15.825.300.877	25.023.711.476
5. Phải trả người lao động	315		22.973.404.389	25.531.420.693
6. Chi phí phải trả	316		67.585.630	7.601.419.209
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	25.771.933.455	10.909.605.663
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(6.412.075.859)	(3.465.148.656)
II. Nợ dài hạn	330		17.732.928.000	9.833.500.400
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	17.732.928.000	9.833.500.400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.131.694.944.705	988.645.474.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.131.694.944.705	988.645.474.375
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		650.573.900.000	602.393.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		216.543.270.159	203.768.444.603
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.909.640.311	44.698.279.618
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	16.297.687.654
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		188.190.009.544	117.472.762.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.027.069.024.868	2.492.739.698.294

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	5.442.786	375.347
Euro (EUR)	466	477
2. Hàng hóa nhận giữ hộ	46.744.261.445	13.626.147.996


Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu


Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng	01	21	6.198.288.494.718	6.063.203.256.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		6.198.288.494.718	6.063.203.256.360
4. Giá vốn hàng bán	11	22	5.437.276.221.660	5.400.230.211.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		761.012.273.058	662.973.044.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	16.061.736.186	38.920.440.635
7. Chi phí tài chính	22	24	87.558.477.113	87.823.016.507
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.859.742.659	77.059.413.159
8. Chi phí bán hàng	24		373.465.840.484	327.267.241.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		74.905.534.966	67.157.395.202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		241.144.156.681	219.645.832.318
11. Thu nhập khác	31		15.448.806.574	9.842.027.417
12. Chi phí khác	32		3.389.917.976	2.752.905.966
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	12.058.888.598	7.089.121.451
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		253.203.045.279	226.734.953.769
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	64.039.600.484	57.909.871.143
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		189.163.444.795	168.825.082.626
17. Lãi trên cơ bản cổ phiếu	70	27	2.908	2.595



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán





Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	253.203.045.279	226.734.953.769
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	44.203.954.569	37.521.499.677
- Các khoản dự phòng	03	19.765.831.474	9.787.985.441
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(637.061.299)	(2.917.868.213)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.751.006.867)	(14.045.592.503)
- Chi phí lãi vay	06	56.859.742.659	77.059.413.159
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	359.644.505.815	334.140.391.330
Thay đổi các khoản phải thu	09	(165.673.110.135)	207.189.040.039
Thay đổi hàng tồn kho	10	(166.758.155.285)	204.703.616.211
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	325.964.183.316	(162.406.618.036)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(11.737.316.741)	(12.293.331.800)
Tiền lãi vay đã trả	13	(57.206.786.845)	(76.269.950.541)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(66.932.035.136)	(111.417.920.558)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.735.319.181)	(9.109.869.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	207.565.965.808	374.535.357.602
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(134.540.182.942)	(43.071.115.162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	6.253.396.563	728.207.886
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.456.480.709	12.855.069.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(151.830.305.670)	(29.487.837.371)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.740.975.804.675	4.545.868.960.600
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.669.866.413.784)	(4.817.847.676.558)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(42.076.966.700)	(73.095.280.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.032.424.191	(345.073.996.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	84.768.084.329	(26.475.826)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	483.361.381.430	483.112.732.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	200.621.396	275.124.971
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	568.330.087.155	483.361.381.430

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Tổng Công ty tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 48.180.120.000 đồng. Do vậy, nghiệp vụ tăng vốn này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính của Tổng Công ty.



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 685 (31 tháng 12 năm 2012: 679).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có 02 công ty con sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Tổng Công ty);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Tổng Công ty).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Tổng Công ty đã thực hiện và áp dụng Thông tư 45 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Tổng Công ty đã thực hiện và áp dụng Thông tư 89 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa mặt hàng dầu mỡ nhờn. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa mặt hàng dầu mỡ nhờn được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sản văn phòng, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền đầu tư sản văn phòng và tiền thuê đất thể hiện số tiền đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CKDT ngày 20 tháng 02 năm 2009 và Công văn số 2464/BTC-TCĐN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.242.762.885	2.002.545.454
Tiền gửi ngân hàng	391.301.327.874	200.301.435.976
Tiền đang chuyển	14.849.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	159.936.996.396	281.057.400.000
	568.330.087.155	483.361.381.430

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhóm khách hàng		
Khách hàng dầu mỡ nhờn	222.716.050.403	204.878.390.851
Khách hàng nhựa đường	547.042.747.921	509.557.031.574
Khách hàng hóa chất	276.421.878.504	186.443.971.788
	1.046.180.676.828	900.879.394.213
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(107.146.759.957)	(100.394.920.902)
	939.033.916.871	800.484.473.311

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng vốn kinh doanh	757.214.733	757.863.002
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	593.397.748	730.069.080
Phải thu về cổ tức	523.512.042	523.512.042
Phải thu về thuế được hoàn	1.143.073.383	-
Các khoản phải thu khác	1.416.683.109	2.752.623.124
	4.433.881.015	4.764.067.248

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	97.041.114.740	45.377.148.665
Nguyên liệu, vật liệu	231.689.578.010	180.903.134.075
Công cụ, dụng cụ	10.054.994.084	11.109.562.377
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.478.623.257	28.196.732.429
Thành phẩm, hàng hóa	510.416.359.281	443.335.936.541
Tổng	875.680.669.372	708.922.514.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	875.680.669.372	708.922.514.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ký quỹ	443.454.920	6.908.509.750
Tạm ứng	6.369.957.674	5.509.322.464
Tài sản thiếu chờ xử lý	506.606.568	502.003.465
	7.320.019.162	12.919.835.679

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	190.884.039.573	131.360.772.335	102.070.754.386	25.044.668.489	449.360.234.783
Tăng trong năm	37.256.733.212	10.788.608.128	21.089.867.964	2.466.580.796	71.601.790.100
Tăng do mua sắm	1.469.397.717	1.664.715.364	1.986.940.272	2.284.123.946	7.405.177.299
Tăng do đầu tư	35.787.335.495	9.123.892.764	19.102.927.692	182.456.850	64.196.612.801
XDCB hoàn thành					
Giảm trong năm	5.256.612.480	11.470.208.958	7.248.731.363	11.871.790.286	35.847.343.087
Giảm do thanh lý	3.078.885.098	1.453.655.286	7.199.864.590	467.230.743	12.199.635.717
Ghi giảm theo quyết toán	-	6.350.163.835	-	-	6.350.163.835
Giảm khác (i)	2.177.727.382	3.666.389.837	48.866.773	11.404.559.543	17.297.543.535
Tại ngày 31/12/2013	222.884.160.305	130.679.171.505	115.911.890.987	15.639.458.999	485.114.681.796
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	94.468.808.137	55.472.501.168	56.183.351.601	17.658.705.896	223.783.366.802
Tăng trong năm	14.712.082.074	14.146.539.399	11.724.554.962	2.456.467.821	43.039.644.256
Trích khấu hao	14.712.082.074	14.146.539.399	11.724.554.962	2.456.467.821	43.039.644.256
Giảm trong năm	4.672.081.982	4.541.233.820	7.234.300.532	9.364.339.257	25.811.955.591
Giảm do thanh lý	2.735.451.841	1.304.595.585	7.199.864.590	371.426.519	11.611.338.535
Giảm khác (i)	1.936.630.141	3.236.638.235	34.435.942	8.992.912.738	14.200.617.056
Tại ngày 31/12/2013	104.508.808.229	65.077.806.747	60.673.606.031	10.750.834.460	241.011.055.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	118.375.352.076	65.601.364.758	55.238.284.956	4.888.624.539	244.103.626.329
Tại ngày 31/12/2012	96.415.231.436	75.888.271.167	45.887.402.785	7.385.962.593	225.576.867.981

- (i) Giảm khác phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 121.685.701.645 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 128.556.165.052 VND).

Nguyên giá tài sản cố định cầm cố cho các khoản vay dài hạn là 36.986.158.869 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 91.969.859.242 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	-
Tăng trong năm	3.814.284.398
- Mua sắm mới	3.814.284.398
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2013	3.814.284.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	-
Tăng trong năm	1.164.310.313
- Khấu hao trong năm	1.164.310.313
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2013	1.164.310.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	2.649.974.085
Tại ngày 31/12/2012	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình Kho nhựa đường Thọ Quang	35.764.771.913	11.071.579.180
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	33.618.715.568	24.003.802.569
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	26.574.407.378	5.900.398.802
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	11.004.068.768	9.399.845.906
Công trình Kho nhựa đường Cửa Lò	7.352.685.137	-
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.094.935.595	7.094.935.595
Mở rộng kho Nhựa đường Nhà Bè	6.138.049.634	29.367.000
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.234.686.485
Kho hóa chất Nhà Bè	1.618.820.581	-
Kho hóa chất Phú Thị	1.024.118.691	-
Hai bể 1.650 m2 và 03 bể 35 m2	667.078.024	667.078.024
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	366.145.691	366.145.691
Nhà kho 1.500m2 và trạm cân	296.650.000	4.005.872.429
Mở rộng kho nhựa đường Thượng Lý	-	1.348.921.244
Nhà văn phòng Kho Đức Giang	-	3.336.478.493
Các công trình khác	5.157.204.653	5.429.294.534
	139.912.338.118	75.888.405.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO TỔNG CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Vốn thực góp đến 31/12/2013	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	23,90	23,90	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	66.000.000.000	43,78	43,78	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (i)	5.000.000.000	50,00	50,00	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
Tổng cộng	75.557.956.000			

- (i) Ngày 26 tháng 8 năm 2013, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã có Công văn số 1123/PLX-HDQT về việc giải thể và chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (PLG). Theo đó, Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã đồng ý chủ trương giải thể và chấm dứt hoạt động của PLG, thời gian hoàn thành thủ tục giải thể muộn nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, thủ tục giải thể của PLG vẫn chưa hoàn tất. Trong năm 2011, PLG đã chuyển trả vốn góp cho Tổng Công ty số tiền là 4,4 tỷ đồng và Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục Phải trả phải nộp khác (xem Thuyết minh số 17).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí đầu tư sân văn phòng tại tòa nhà MIPEC	53.773.050.086	54.983.700.373
Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	18.612.118.500	-
Công cụ, dụng cụ	9.910.720.037	5.195.977.524
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.673.355.301	-
Chi phí quảng cáo và khác	11.971.027.202	1.568.936.453
	96.940.271.126	61.748.614.350

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.123.514.000.820	1.053.830.779.840
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	358.460.199.542	285.050.799.568
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	158.632.429.967	308.405.680.694
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	50.241.987.312	100.068.923.453
Ngân hàng TMCP Quân đội	280.009.495.620	133.831.188.991
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	174.024.301.301	67.034.205.725
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.164.265.126	109.439.981.410
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	72.981.321.952	-
Chuyển từ nợ dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn	9.447.572.720	13.618.871.398
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	9.447.572.720	10.778.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	2.840.871.398
	1.132.961.573.540	1.067.449.651.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn với lãi suất tiền vay lần lượt là từ 1,8%/năm đến 4,8%/năm đối với đồng USD và từ 6,0%/năm đến 7,0%/năm đối với đồng VND.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.409.952.530	5.116.186.250
Thuế nhập khẩu	-	2.524.131.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.032.886.277	15.907.980.640
Thuế khác	1.382.462.070	1.475.412.737
	<u>15.825.300.877</u>	<u>25.023.711.476</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức từ phân phối lợi nhuận	487.560.200	397.853.400
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.769.813.866	2.008.655.198
Hàng hóa vay mượn	7.438.584.800	-
Các khoản phải trả khác	11.675.974.589	4.103.097.065
	<u>25.771.933.455</u>	<u>10.909.605.663</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	17.732.928.000	8.083.500.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	-	1.750.000.000
	<u>17.732.928.000</u>	<u>9.833.500.400</u>

(i) Thể hiện 02 khoản vay :

- Khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 39/PGBHO ngày 20 tháng 8 năm 2009, thời hạn 5 năm với tổng hạn mức là 32.334.000.000 VND. Mục đích vay là huy động vốn để hợp tác đầu tư dưới hình thức nhận chuyển nhượng phần diện tích sàn của tầng 18-19 Khối nhà văn phòng thuộc Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (MIPEC) tại số 229 Tây Sơn, Hà Nội để làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 108.12.6893/HĐTD/PGBHN ngày 10 tháng 5 năm 2013, thời hạn 8 năm với tổng hạn mức là 55.000.000.000 VND. Khoản vay được dùng để tài trợ đầu tư giai đoạn 1 Dự án Xây dựng kho Nhựa đường Thọ Quang. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn vay là 5 đến 6 năm. Khoản vay được dùng để đầu tư tài sản cố định và nâng cấp hệ thống kho bãi của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Trong năm, Tổng Công ty đã tắt toán khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.447.572.720	13.618.871.398
Trong năm thứ hai	1.364.072.000	9.833.500.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.092.216.000	-
Sau năm năm	12.276.640.000	-
Tổng cộng	27.180.500.720	23.452.371.798
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	9.447.572.720	13.618.871.398
Số phải trả sau 12 tháng	17.732.928.000	9.833.500.400



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	502.003.630.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.269.108.362)	196.095.232.636	31.770.994.473	10.660.738.002	156.847.509.684	900.123.516.433
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	168.825.082.626	168.825.082.626
Cổ phiếu thưởng	100.390.150.000	-	-	-	-	(100.390.150.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	108.063.361.967	12.927.285.145	5.636.949.652	(126.627.596.764)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.282.204.333)	(8.282.204.333)
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.099.545.000)	(25.099.545.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	(48.190.484.000)	(48.190.484.000)
Tăng khác	-	-	-	-	1.269.108.362	-	-	-	287	1.269.108.649
Tại ngày 01/01/2013	602.393.780.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	203.768.444.603	44.698.279.618	16.297.687.654	117.472.762.500	988.645.474.375
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	189.163.444.795	189.163.444.795
Cổ phiếu thưởng (i)	48.180.120.000	-	-	-	-	(48.180.120.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	60.954.945.556	7.211.360.693	4.165.917.037	(72.332.223.286)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.947.300.676)	(3.947.300.676)
Trả cổ tức năm 2012 (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.166.673.500)	(42.166.673.500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(289)	(289)
Tại ngày 31/12/2013	650.573.900.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	216.543.270.159	51.909.640.311	20.463.604.691	188.190.009.544	1.131.694.944.705

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHDCD ngày 26 tháng 4 năm 2013, Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã biểu quyết và thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng năm 2013 cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu là 4.818.012 cổ phần tương ứng với số tiền 48.180.120.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHDCD ngày 26 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 60.954.945.556 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính 7.211.360.693 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 4.165.917.037 đồng, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 319.705.722 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.627.594.958 đồng và chia tiếp cổ tức bằng tiền là 42.166.673.500 đồng (công bố chia cổ tức năm 2012 là 90.357.157.500 đồng, trong đó đã tạm ứng trong năm 2012 là 48.190.484.000 đồng, chia tiếp trong năm 2013 là 42.166.673.500 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày
	VND/Cổ phần	cổ phiếu	%	31/12/2013
				VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	51.440.628	79,07	514.406.280.000
Các cổ đông khác	10.000	13.616.762	20,93	136.167.620.000
		65.057.390	100,00	650.573.900.000

Số lượng cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	65.057.390	60.239.378
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.057.390</i>	<i>60.239.378</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.273</i>	<i>1.273</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.056.117	60.238.105
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.056.117</i>	<i>60.238.105</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được cấu trúc theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán:

	Dầu mỡ nhờn 31/12/2013	Hóa chất 31/12/2013	Nhựa đường 31/12/2013	Loại trừ số dư nội bộ 31/12/2013	Cộng 31/12/2013
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.893.456.235	179.707.646.501	288.728.984.419	-	568.330.087.155
Các khoản phải thu ngắn hạn	247.512.150.189	288.459.108.357	489.573.250.126	(20.133.926.286)	1.005.410.582.386
Hàng tồn kho	469.291.126.488	229.819.385.408	176.570.157.476	-	875.680.669.372
Tài sản ngắn hạn khác	13.234.319.228	15.203.284.223	2.919.814.787	-	31.357.418.238
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	527.136.000	-	527.136.000
Tài sản cố định	157.253.440.756	69.405.264.846	160.007.232.930	-	386.665.938.532
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	362.156.922.059	-	-	(300.000.000.000)	62.156.922.059
Tài sản dài hạn khác	60.539.156.188	15.958.583.515	20.442.531.423	-	96.940.271.126
Tổng tài sản hợp nhất	1.409.880.571.143	798.553.272.850	1.138.769.107.161	(320.133.926.286)	3.027.069.024.868
Nguồn vốn					
Vay và nợ ngắn hạn	333.049.619.278	626.659.059.711	938.066.399.460	(20.133.926.286)	1.877.641.152.163
Vay và nợ dài hạn	-	-	17.732.928.000	-	17.732.928.000
Vốn chủ sở hữu	1.076.830.951.865	171.894.213.139	182.969.779.701	(300.000.000.000)	1.131.694.944.705
Tổng nguồn vốn hợp nhất	1.409.880.571.143	798.553.272.850	1.138.769.107.161	(320.133.926.286)	3.027.069.024.868

Kết quả hoạt động kinh doanh:

	Dầu mỡ nhờn 2013	Hóa chất 2013	Nhựa đường 2013	Loại trừ nội bộ/ Điều chỉnh khác 2013	Cộng 2013
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần bán hàng	2.264.124.172.173	1.569.301.886.935	2.371.146.369.811	(6.283.934.201)	6.198.288.494.718
Chi phí kinh doanh	2.003.259.954.187	1.549.838.346.126	2.338.833.230.998	(6.283.934.201)	5.885.647.597.110
- Giá vốn hàng bán	1.752.596.719.206	1.488.324.284.531	2.202.639.152.124	(6.283.934.201)	5.437.276.221.660
- Chi phí bán hàng	211.518.695.118	51.516.877.171	110.430.268.195	-	373.465.840.484
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.144.539.863	9.997.184.424	25.763.810.679	-	74.905.534.966
Kết quả kinh doanh bộ phận	260.864.217.986	19.463.540.809	32.313.138.813	-	312.640.897.608
Doanh thu hoạt động tài chính	4.260.673.385	5.039.081.605	6.774.939.691	(12.958.495)	16.061.736.186
Chi phí hoạt động tài chính	24.224.743.811	24.657.514.474	38.689.177.323	(12.958.495)	87.558.477.113
Lợi nhuận khác	5.950.511.433	404.035.382	5.704.341.783	-	12.058.888.598
Lợi nhuận trước thuế	246.850.658.993	249.143.322	6.103.242.964	-	253.203.045.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	62.174.767.860	68.157.104	1.796.675.520	-	64.039.600.484
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	184.675.891.133	180.986.218	4.306.567.444	-	189.163.444.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	2013	2012
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	2.255.598.204.963	2.153.688.554.504
Hóa chất, dung môi	1.567.563.098.442	1.648.474.143.612
Nhựa đường	2.370.674.561.305	2.256.239.286.654
Doanh thu khác	4.452.630.008	4.801.271.590
	6.198.288.494.718	6.063.203.256.360

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013	2012
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.745.451.487.219	1.745.756.283.773
Hóa chất, dung môi	1.488.317.852.531	1.549.561.385.401
Nhựa đường	2.202.167.343.618	2.102.616.238.532
Giá vốn khác	1.339.538.292	2.296.303.817
	5.437.276.221.660	5.400.230.211.523

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi quá hạn phải thu và lãi tiền gửi ngân hàng	8.085.907.486	13.322.084.616
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	637.061.299	2.917.868.213
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.202.037.406	22.660.487.806
Khác	136.729.995	20.000.000
	16.061.736.186	38.920.440.635

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	56.859.742.659	77.059.413.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.684.742.035	10.873.721.508
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.013.992.419	(110.118.160)
	87.558.477.113	87.823.016.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	2013	2012
	VND	VND
Thuế nhập khẩu năm trước được hoàn	5.532.449.265	5.244.311.570
Hoàn nhập quỹ trợ cấp mất việc làm	-	1.302.443.073
Thừa khi kiểm kê	906.199.365	734.522.013
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	6.304.581.635	1.524.396.552
Thu phạt bồi thường hợp đồng	-	-
Thu nhập khác	2.705.576.309	1.036.354.209
Cộng thu nhập khác	15.448.806.574	9.842.027.417
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	418.865.727	297.430.000
Chi phí thi công phá dỡ kho Nhà Bè	353.500.000	-
Chi phí khấu hao bổ sung	-	31.604.429
Thiếu khi kiểm kê	77.334.362	197.295.791
Thuế nhập khẩu năm nay được hoàn	-	(732.425.605)
Thuế phải nộp bổ sung, tiền phạt hợp đồng	2.479.000	1.617.194.384
Chi phí khác	2.537.738.887	1.341.806.967
Cộng chi phí khác	3.389.917.976	2.752.905.966
Lợi nhuận khác	12.058.888.598	7.089.121.451

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013	2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	253.203.045.279	226.734.953.769
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	2.955.356.660	4.904.530.800
Tổng thu nhập chịu thuế	256.158.401.939	231.639.484.569
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.039.600.484	57.909.871.143

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	2013	2012
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty	VND	189.163.444.795	168.825.082.626
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	65.056.117	65.056.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/cổ phần	2.908	2.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Trong năm 2013, Tổng Công ty thực hiện chia cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, tương ứng với số cổ phiếu tăng thêm là 4.818.012. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2012 được xác định lại là 2.595 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo năm 2012 là 2.803 VND/cổ phần).

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.567.763.964.707	1.590.868.595.787
Chi phí nhân công	101.577.139.831	105.358.388.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.203.954.569	37.521.499.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.619.084.778	37.498.805.691
Chi phí khác	278.664.479.969	231.591.737.424
	2.033.828.623.854	2.002.839.027.412

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	1.150.694.501.540	1.077.283.151.638
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	568.330.087.155	483.361.381.430
Nợ thuần	582.364.414.385	593.921.770.208
Vốn chủ sở hữu	1.131.694.944.705	988.645.474.375
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,51	0,60

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.330.087.155	483.361.381.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	943.467.797.886	805.248.540.559
Tài sản tài chính khác	443.454.920	6.908.509.750
Tổng cộng	1.512.241.339.961	1.295.518.431.739
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.150.694.501.540	1.077.283.151.638
Phải trả người bán và phải trả khác	698.616.964.920	365.711.014.361
Chi phí phải trả	67.585.630	7.601.419.209
Tổng cộng	1.849.379.052.090	1.450.595.585.208

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.001.161.417.934	1.135.786.244.860	161.749.119.577	44.022.341.665
Euro (EUR)	-	-	13.370.255	13.303.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(25.182.368.951)	(32.752.917.096)
Euro (EUR)	401.108	399.098

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm)	Ảnh hưởng đến lợi
	số điểm cơ bản	nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(23.013.890.031)
VND	-200	23.013.890.031
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(21.545.663.033)
VND	-200	21.545.663.033

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 172.457.275.212 VND (31 tháng 12 năm 2012: 190.644.139.692 VND) và Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 107.146.759.957 VND (31 tháng 12 năm 2012: 100.394.920.902 VND).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.330.087.155	-	568.330.087.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	943.467.797.886	-	943.467.797.886
Tài sản tài chính khác	443.454.920	-	443.454.920
Cộng	1.512.241.339.961	-	1.512.241.339.961
31/12/2012			
Các khoản vay	1.132.961.573.540	17.732.928.000	1.150.694.501.540
Phải trả người bán và phải trả khác	698.616.964.920	-	698.616.964.920
Chi phí phải trả	67.585.630	-	67.585.630
Cộng	1.831.646.124.090	17.732.928.000	1.849.379.052.090
Chênh lệch thanh khoản thuần	(319.404.784.129)	(17.732.928.000)	(337.137.712.129)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.361.381.430	-	483.361.381.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	805.248.540.559	-	805.248.540.559
Tài sản tài chính khác	6.908.509.750	-	6.908.509.750
Cộng	1.295.518.431.739	-	1.295.518.431.739
31/12/2012			
Các khoản vay	1.067.449.651.238	9.833.500.400	1.077.283.151.638
Phải trả người bán và phải trả khác	365.711.014.361	-	365.711.014.361
Chi phí phải trả	7.601.419.209	-	7.601.419.209
Cộng	1.440.762.084.808	9.833.500.400	1.450.595.585.208
Chênh lệch thanh khoản thuần	(145.243.653.069)	(9.833.500.400)	(155.077.153.469)

Tổng Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã có các nghị quyết phê duyệt một số hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản với tổng số tiền là 389,53 tỷ đồng.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex
Công ty TNHH Castrol BP PETCO
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG

Mối quan hệ
Cùng Tập đoàn
Liên doanh của Tập đoàn
Công ty liên kết

	<u>Doanh thu thuần</u>	<u>Thuế môi trường</u>
	<u>2013</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	1.018.719.419.738	6.021.434.508
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	58.196.741.747	284.637.156
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	27.194.384.726	164.297.124
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	33.310.212.866	73.625.244
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	19.090.723.909	122.544.804
Công ty Xăng dầu B12	69.790.685.470	362.747.088
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	20.507.572.929	120.278.208
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	29.068.644.783	176.766.312
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	20.022.950.072	127.777.500
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	20.561.698.266	127.945.704
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	15.437.411.713	102.647.700
Công ty Xăng dầu Nghệ An	28.794.470.900	143.961.264
Công ty Xăng dầu Bình Định	9.874.906.966	70.253.400
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	35.413.158.317	265.560.660
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	39.371.990.244	123.431.460
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	25.678.439.103	163.531.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Doanh thu thuần	Thuế môi trường
	2013	2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	10.685.987.864	75.693.060
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	63.289.458.600	448.775.700
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	21.687.240.206	158.320.704
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	8.871.887.845	48.452.640
Công ty xăng dầu Điện Biên	12.646.606.641	68.440.620
Công ty Xăng dầu Yên Bái	11.849.499.056	59.676.300
Công ty Xăng dầu Thái Bình	11.175.777.546	71.811.060
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	50.707.294.525	378.004.980
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	33.045.552.152	229.617.012
Công ty Xăng dầu Long An	27.893.881.028	170.141.760
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	7.566.653.592	44.096.652
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	5.788.576.024	39.141.360
Công ty Xăng dầu Cà Mau	11.724.482.689	61.999.920
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	16.888.644.176	88.446.300
Công ty Xăng dầu Sông Bé	14.199.476.062	95.172.180
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	19.043.201.304	121.854.480
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	9.795.682.927	65.946.240
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	15.516.599.186	114.966.312
Công ty Xăng dầu Bến Tre	12.541.138.595	76.493.400
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	15.803.946.407	107.535.804
Công ty Xăng dầu Lào Cai	40.539.529.496	229.905.636
Công ty Xăng dầu Hà Giang	18.332.281.011	116.973.312
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	19.349.395.060	129.527.100
Công ty Xăng dầu An Giang	8.750.587.504	55.554.540
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	3.604.602.964	25.270.200
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	12.701.158.003	71.404.800
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	33.033.011.494	182.207.820
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	10.945.388.395	44.458.800
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	10.974.478.250	64.404.600
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.832.079.488	12.243.540
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	643.667.689	4.204.800
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	55.840.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	4.909.666.225	28.124.700
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	1.917.268.010	13.085.580
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	6.664.946.266	44.710.140
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	1.232.908.253	5.686.980
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	2.274.519.470	12.911.460
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	879.429.240	3.834.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	3.411.502.732	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	3.631.581.751	22.334.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2013	2012
	VND	VND
Mua hàng	178.362.701.218	154.831.299.412
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	1.402.530.120	1.513.291.090
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	16.040.387.665	11.821.307.924
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	18.177.212.885	16.061.688.713
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	359.507.190	615.615.923
Công ty Xăng dầu B12	21.621.050	128.098.960
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	36.315.460	-
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	319.048.630	95.673.820
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	150.264.730	2.199.090
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	5.142.920	927.270
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	-	3.399.090
Công ty Xăng dầu Nghệ An	1.903.515.310	194.177.170
Công ty Xăng dầu Bình Định	1.710.218.108	1.228.601.544
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	25.449.920	127.558.693
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	3.407.904.114	3.377.365.956
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	255.275.650	205.386.030
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	146.224.960	176.831.640
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.751.640	22.138.710
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	19.253.190
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	966.000	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	160.157.620	-
Công ty Xăng dầu Điện Biên	117.501.380	7.070.460
Công ty Xăng dầu Yên Bái	60.965.000	44.322.990
Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	972.720
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	12.102.270	27.582.400
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	849.915.190	855.255.560
Công ty Xăng dầu Long An	605.286.250	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	233.194.910	188.648.730
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	829.696.700	3.706.810
Công ty Xăng dầu Cà Mau	132.018.240	215.378.470
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	276.088.530	39.636.870
Công ty Xăng dầu Sông Bé	201.129.040	92.635.380
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	432.202.040	155.127.150
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	178.769.370	945.460
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	64.792.150
Công ty Xăng dầu Bến Tre	25.846.170	-
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	-	8.974.090
Công ty Xăng dầu Lào Cai	893.783.050	180.364.240
Công ty Xăng dầu Hà Giang	125.381.890	169.524.410
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	577.079.330	332.070.520
Công ty Xăng dầu An Giang	63.682.350	954.540
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	51.318.490	127.376.890
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	4.983.180	31.367.290
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	-	9.712.860
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	29.364.877
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	-	134.697.090
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	9.408.228.000	8.869.687.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2013	2012
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	1.623.600.799
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	1.424.313.533	5.223.894.106
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Cái Bè	-	79.111.280
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	4.083.681.270	849.361.500
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	16.749.012.830	15.463.664.901
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	2.738.225	82.456.062
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	97.880.260
Công ty Liên doanh TNHH Kho ngoại quan Văn Phong	-	6.942.458
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	153.009.180	156.821.210
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	-	2.090.900
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	784.360	2.296.370
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	-	963.640
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	986.353.890	627.790.750
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	95.759.142.578	83.430.740.796

Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	58.643.255.795	61.794.475.326
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	3.605.610.374	2.578.441.241
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	1.314.598.568	1.611.361.854
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	-	618.603.006
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	517.378.829	403.215.143
Công ty Xăng dầu B12	2.641.283.623	360.437.682
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	2.151.866.172	1.650.099.718
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.363.198.003	2.156.637.107
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	2.023.293.730	809.802.642
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	679.507.920	1.908.156.393
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	-	1.784.294.226
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	515.132.512
Công ty Xăng dầu Bình Định	27.908.443	417.698.081
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	1.908.650.041
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.906.133.619	1.469.126.851
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	2.724.362.340	1.211.440.800
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	662.564.827	1.613.844.322
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	4.977.456.068	6.521.087.283
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	753.349.769	1.068.593.940
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	522.146.970	701.770.353
Công ty Xăng dầu Điện Biên	600.701.970	943.998.914
Công ty Xăng dầu Yên Bái	2.772.580.481	951.445.415
Công ty Xăng dầu Thái Bình	11.734.531	532.547.836
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	273.066.117	204.701.061
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	187.732.013	262.031.779
Công ty Xăng dầu Long An	4.658.243.784	5.728.473.569
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	48.627.859	578.565.506
Công ty Xăng dầu Cà Mau	702.411.755	1.384.702.295
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	2.068.381.119	1.217.884.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Xăng dầu Sông Bé	1.447.909.936	55.875.600
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	1.365.597.636	708.155.644
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	1.697.336.950	546.845.373
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.277.254.007	975.646.979
Công ty Xăng dầu Bến Tre	945.306.478	1.090.727.111
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	1.140.583.159	918.737.158
Công ty Xăng dầu Lào Cai	1.171.593.352	4.033.432.794
Công ty Xăng dầu Hà Giang	981.110.070	1.942.774.775
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.747.813.840	3.370.565.352
Công ty Xăng dầu An Giang	54.917.402	1.761.074.575
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	554.401.320	548.384.870
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	96.007.527	530.476.338
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.468.846.872	832.534.229
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	954.835.675	483.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	1.489.979.975	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	158.164.944	127.093.829
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	28.050.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	35.765.543	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	74.621.960	40.198.474
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	562.520.200	690.494.750
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	162.829.131	394.245.944
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	50.257.385	79.274.693
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	473.473.506
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.151.840.689	1.049.869.272
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	2.930.400	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	1.255.433.003	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	601.259.457	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	478.272.727	825.591.577
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	-	278.942.006
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	264.272.727	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	65.750.428
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	-	480.899.143
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	214.000.000	-
Trả trước cho người bán	20,304,449,179	4,929,837,490
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	15,500,000,000	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	61,410,000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-	2,645,133,096
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	2,458,959,783	2,284,704,394
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	2,255,484,396	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	28,595,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả	21.213.819.941	15.697.638.290
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	604.708.425	1.215.505.453
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	2.135.869.739	1.575.100.914
Công ty Xăng dầu Nghệ An	226.537.380	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	385.345.130	128.475.108
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	45.925.000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	19.716.180	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	-	77.362.699
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	946.979.924	1.286.616.424
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	311.589.051	847.826.788
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	95.067.368	60.774.897
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	5.394.367.250	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	6.647.714.494	6.105.976.007
 Người mua trả tiền trước	 1.716.482.710	 5.238.202.843
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	-	515.764.044
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	284.155.679	-
Công ty Xăng dầu B12	128.192.206	-
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	63.693.036	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	541.251.698	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	613.578.422	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	253.500.000
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	-	13.448.000
Công ty Xăng dầu Lào Cai	85.611.669	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-	46.531.016
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	-	4.408.959.783
 Các khoản vay	 201.204.802.021	 135.895.706.125
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	201.204.802.021	85.895.706.125
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	50.000.000.000

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 7 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, thay đổi lần thứ 15. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi là 650.573.900.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014
